

## Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.*

*Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.*

*Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.*

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

#### **1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

Tên gói thầu: Mua sắm trang phục y tế phục vụ công tác chuyên môn tại Trung tâm Y tế khu vực Gò Dầu năm 2025

Tên dự án: Mua sắm trang phục y tế phục vụ công tác chuyên môn tại Trung tâm Y tế khu vực Gò Dầu năm 2025

Địa điểm thực hiện dự án: Trung tâm Y tế Khu vực Gò Dầu

Thời gian thực hiện: 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

#### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:*

##### **a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:**

- Sản phẩm may mặc phải đảm bảo mới 100%, sản xuất trong năm 2025 trở về sau.

- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được

sử dụng để may trang phục, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT tại chương V. Chất liệu ổn định về kết cấu và màu sắc: không bị co rút, không phai màu, không loang màu, không xù lông khi giặt ủi công nghiệp.

*b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể*

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
1	Trang phục của Bác sĩ + mũ	<p>- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>158.9 \pm 0.2</math> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) <math>287 \times 260 \pm 2</math> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) <math>44.7/2 \times 43.9/2 \pm 0.2</math> Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) <math>792/S \times 722/S \pm 2</math> Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) <math>33.7 \times 31 \pm 0.2</math> Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) <math>(-1.8) \times (-1.4) \pm 0.2</math> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester <math>64.4 \pm 0.5</math> Cotton <math>35.6 \pm 0.5</math> - Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO</p>	Bộ	74

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>3801:1977) <math>207.9 \pm 0.2</math>  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) <math>425 \times 212 \pm 2</math>  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) <math>20.3 \times 18.8 \pm 0.2</math>  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) <math>559/Z \times 605/Z \pm 2</math>  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) <math>82.4 \times 47.9 \pm 0.2</math>  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) <math>(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2</math>  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  Polyester <math>87.7 \pm 0.5</math>  Cotton <math>12.3 \pm 0.5</math>  - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương  Màu sắc: Màu trắng  Thành phần:  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>249.4 \pm 0.2</math>  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) <math>460 \times 340 \pm 2</math>  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) <math>36.4/2 \times 187.6 \pm 0.2</math>  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) <math>798/S \times</math> (Sợi Filament, không có xoắn) <math>\pm 2</math>  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-</p>		

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		1:2000) (ĐọcNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.9 ± 0.5 Rayon 22.3 ± 0.5 Spandex 2.8 ± 0.5 Quy cách may: thêu logo của bệnh viện ở trên vai trái		
2	Trang phục của Điều dưỡng, Hộ sinh, Y sĩ + mũ	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcNgang) 287 x 260 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcNgang) 792/S x 722/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcNgang) 33.7 x 31 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM)	Bộ	126

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>(ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 64.4 ± 0.5</p> <p>Cotton 35.6 ± 0.5</p> <p>- Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 212 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 20.3 x 18.8 ± 0.2</p> <p>Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 559/Z x 605/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 82.4 x 47.9 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 87.7 ± 0.5</p> <p>Cotton 12.3 ± 0.5</p> <p>- Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2</p>		

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 460 x 340 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.9 ± 0.5</p> <p>Rayon 22.3 ± 0.5</p> <p>Spandex 2.8 ± 0.5</p> <p>Quy cách may: thêu logo của bệnh viện ở trên vai trái</p>		
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư và các chức danh khác làm việc chuyên môn tại các khoa, lâm sàng và cận lâm sàng + mũ	<p>- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang)</p>	Bộ	28

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>792/S x 722/S <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 64.4 <math>\pm 0.5</math></p> <p>Cotton 35.6 <math>\pm 0.5</math></p> <p>- Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 207.9 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 212 <math>\pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 20.3 x 18.8 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 559/Z x 605/Z <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 82.4 x 47.9 <math>\pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) <math>\pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát</p>		

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.7 ± 0.5 Cotton 12.3 ± 0.5 - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 340 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.9 ± 0.5 Rayon 22.3 ± 0.5 Spandex 2.8 ± 0.5 Quy cách may: thêu logo của bệnh viện ở trên vai trái		
4	Trang phục của hộ lý, y công, nhân viên giặt là	-Áo, quần cùng chất liệu Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương	Bộ	20

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		Màu sắc: màu xanh hòa bình Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $158.4 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 257 $\pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.5/2 x 43.3/2 $\pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 776/S x 782/S $\pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 36.8 x 35.7 $\pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.7) x (-1.4) $\pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 $\pm 0.5$ Cotton 35.4 $\pm 0.5$ Quy cách may: thêu logo của bệnh viện ở trên vai trái		
5	Trang phục của nhân viên bảo vệ + mũ	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh coban Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $164.9 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 284 x 270 $\pm 2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 820/S x 741/S $\pm 2$	Bộ	8

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 45.0/2 x 43.1/2 ± 0.2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 34.1 x 35.6± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.4) x (-1.4) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 65.4± 0.5</p> <p>Cotton 34.6 ± 0.5</p> <p>- Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu xanh đen</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 435 x 206 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.4 x 19.3 ± 0.2</p> <p>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 574/Z x 570/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 85.3 x 55.1 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-</p>		

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		5Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.1 ± 0.5 Cotton 12.9 ± 0.5 Quy cách may: thêu logo của bệnh viện ở trên vai trái		
6	Trang phục của dược sĩ + mũ	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5 - Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng	Bộ	34

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>Thành phần:            Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>207.9 \pm 0.2</math>            Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 212 <math>\pm 2</math>            Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 20.3 x 18.8 <math>\pm 0.2</math>            Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 559/Z x 605/Z <math>\pm 2</math>            Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 82.4 x 47.9 <math>\pm 0.2</math>            Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2</math>            Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5            Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)            Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)            Polyester 87.7 <math>\pm 0.5</math>            Cotton 12.3 <math>\pm 0.5</math>            - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương            Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:            Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>249.4 \pm 0.2</math>            Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 340 <math>\pm 2</math>            Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 <math>\pm 0.2</math>            Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 798/S x (Sợi</p>		

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		Filament, không có xoắn) $\pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 75.0 x 53.0 $\pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) $\pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.9 $\pm 0.5$ Rayon 22.3 $\pm 0.5$ Spandex 2.8 $\pm 0.5$ Quy cách may: thêu logo của bệnh viện ở trên vai trái		
7	Trang phục của kỹ thuật viên thiết bị y tế, kỹ sư thiết bị, nhân viên bảo trì, lái xe ô tô cấp cứu, thợ điện	- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 172.7 $\pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 274 $\pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.0/2 x 44.1/2 $\pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 875/S x 873/S $\pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 34.5 x 32.5 $\pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.4)x(-0.8) $\pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp)	Bộ	14

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>(ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5  Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  Polyester 66.1± 0.5  Cotton 33.9 ± 0.5  - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương  Màu sắc: màu xanh đen  Thành phần:  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 206 ±2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.4 x 19.3 ± 0.2  Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 574/Z x 570/Z ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 85.3 x 55.1 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5  Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  Polyester 87.1 ± 0.5  Cotton 12.9 ± 0.5  Quy cách may: thêu logo của bệnh viện ở trên vai trái</p>		

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
8	Trang phục của nhân viên đón tiếp, hành chính, thu ngân	<p>- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>123.4 \pm 0.2</math> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 380 x 340 <math>\pm 2</math> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) <math>70.7/2 \times 136.4 \pm 0.2</math> Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 1108/S x SỢI FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN <math>\pm 2</math> Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) <math>21.7 \times 23.8 \pm 0.2</math> Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) <math>(-1.1) \times (-0.1) \pm 0.2</math> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester <math>79.1 \pm 0.5</math> Rayon <math>20.9 \pm 0.5</math> - Quần đối với nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>213.9 \pm 0.2</math> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 430 x 212 <math>\pm 2</math> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne)</p>	Bộ	78

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		<p>(ISO 7211-5:2020) (DọcNgang)  18.8 x 18.7 ± 0.2  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M)  (ISO 7211-4:1984) (DọcNgang)  580/Z x 579/Z ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcNgang) 73.4 x 46.3 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)  (DọcNgang) (-0.7)x(0.0) ± 0.2  Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)  (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5  Hàm lượng formaldehyde (PPM)  (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)  Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)  Polyester 88.8 ± 0.5  Cotton 11.2 ± 0.5  - Quần đối với nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương  Màu sắc: màu đen  Thành phần:  Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 255.4 ± 0.2  Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcNgang) 455 x 337 ±2  Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne)  (ISO 7211-5:2020) (DọcNgang)  35.8/2 x 193.3 ± 0.2  Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M)  (ISO 7211-4:1984) (DọcNgang)  825/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2  Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcNgang) 59.5 x 42.2 ± 0.2  Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)</p>		

Stt	Tên trang phục Y tế	Quy cách, thông số kỹ thuật hàng hóa	ĐVT	Số lượng
		(ĐọcxNgang) $(-1.6) \times (-0.7) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester $73.6 \pm 0.5$ Rayon $22.6 \pm 0.5$ Spandex $3.8 \pm 0.5$		
9	Giày (dép) nam, nữ	Chất liệu: Da Màu sắc: đen	Đôi	190

### 1.3. Các yêu cầu khác

- Cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có) ; Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2024;

\* Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT trong quá trình thương thảo hợp đồng (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)

### Mục 2. Bản vẽ: Không

### Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Khi có yêu cầu của chủ đầu tư và chịu mọi toàn bộ chi phí kiểm nghiệm